

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	1-2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5-28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu số B01-DN/HN

Đơn vị: **Đồng**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		6.060.882.350.961	4.650.480.740.255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	686.565.126.049	561.484.924.260
1. Tiền	111		272.565.126.049	201.484.924.260
2. Các khoản tương đương tiền	112		414.000.000.000	360.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4.182.683.563.297	3.172.614.166.694
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.292.244.806.144	3.205.446.950.907
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(109.561.242.847)	(32.832.784.213)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.111.821.008.652	862.874.924.061
1. Phải thu của khách hàng	131	7	1.034.158.831.183	731.751.142.540
2. Trả trước cho người bán	132	8	67.559.720.527	92.590.931.857
3. Các khoản phải thu khác	135	9	55.774.538.400	60.737.841.161
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	7	(45.672.081.458)	(22.204.991.497)
IV. Hàng tồn kho	140		1.023.689.350	85.800.000
1. Hàng tồn kho	141		1.023.689.350	85.800.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78.788.963.613	53.420.925.240
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.548.820.316	10.140.863.892
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.464.493.851	826.004.535
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		65.775.649.446	42.454.056.813
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		2.133.987.828.873	1.802.621.718.182
I. Tài sản cố định	220		540.205.128.532	319.852.848.801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	47.541.099.023	46.047.206.340
<i>Nguyên giá</i>	222		123.855.970.314	112.220.314.737
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(76.314.871.291)	(66.173.108.397)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	41.262.425.272	43.328.011.151
<i>Nguyên giá</i>	228		56.520.325.422	52.335.778.511
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(15.257.900.150)	(9.007.767.360)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		451.401.604.237	230.477.631.310
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.443.645.584.415	1.309.775.007.664
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	421.007.557.671	249.116.194.200
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	1.145.091.899.026	1.096.115.166.466
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	13	(122.453.872.282)	(35.456.353.002)
III. Tài sản dài hạn khác	260		150.137.115.926	172.993.861.717
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	135.345.435.486	164.081.910.726
2. Tài sản dài hạn khác	268		14.791.680.440	8.911.950.991
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.194.870.179.834	6.453.102.458.437

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.733.521.213.907	2.845.714.660.847
I. Nợ ngắn hạn	310		2.731.262.122.357	2.843.441.552.997
1. Phải trả cho người bán	312	15	945.537.876.105	664.613.209.604
2. Người mua trả tiền trước	313		20.540.927.887	4.491.878.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	44.006.838.543	19.173.956.209
4. Phải trả người lao động	315		46.533.322.682	24.317.800.620
5. Chi phí phải trả	316		2.689.572.627	18.363.250
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	260.685.723.360	919.924.124.315
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	1.383.570.860.048	1.187.236.883.380
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.697.001.105	23.665.337.619
II. Nợ dài hạn	330		2.259.091.550	2.273.107.850
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.246.091.550	2.257.107.850
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		13.000.000	16.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		5.461.348.965.927	3.607.387.797.590
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.461.348.965.927	3.607.387.797.590
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	2.129.471.520.000	1.597.103.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	2.974.771.778.198	1.622.092.724.471
3. Cổ phiếu quỹ	414		(124.322.427.350)	(14.854.448.300)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3.470.275.408)	(9.463.613.253)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	179.211.820.775	179.564.189.409
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	19	51.638.058.907	36.870.953.284
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	254.048.490.805	196.074.351.979
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.194.870.179.834	6.453.102.458.437

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2011	31/12/2010
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VNĐ	1.214.226.405.393	1.143.289.786.656
2. Phải thu đòi người thứ 3	VNĐ	34.886.486.635	30.222.950.562
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	10.484.305,37	5.685.240,54
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	42.426,50	655,90

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 02 năm 2012
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Vương Huỳnh

Phùng Tuấn Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Mẫu số B02-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	1	20	881.675.744.309	746.315.537.259	4.898.550.688.346	3.985.254.404.809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	21	(48.448.195.810)	39.575.331.972	147.407.622.625	315.623.408.923
3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		930.123.940.119	706.740.205.287	4.751.143.065.721	3.669.630.995.886
4. Giá vốn dịch vụ	11	22	715.631.815.856	535.689.684.636	3.586.942.307.393	2.842.501.560.986
5. Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		214.492.124.263	171.050.520.651	1.164.200.758.328	827.129.434.900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	401.889.872.562	172.945.108.817	849.742.957.109	607.270.254.892
7. Chi phí tài chính	22	24	333.361.468.773	66.738.787.828	580.178.717.971	309.375.815.217
8. Chi phí bán hàng	24		190.547.975.790	147.241.470.354	787.068.015.209	609.552.460.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		51.260.382.468	40.700.907.906	237.867.695.525	180.128.807.059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		41.212.169.794	89.314.463.380	408.829.286.732	335.342.606.764
11. Thu nhập khác	31		53.912.626.173	207.610.398	54.451.327.371	769.694.697
12. Chi phí khác	32		9.387	119.311	50.190.644	86.297.949
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		53.912.616.786	207.491.087	54.401.136.727	683.396.748
14. Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	45		(2.395.271.673)	-	4.767.360.791	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		92.729.514.907	89.521.954.467	467.997.784.250	336.026.003.512
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	33.635.104.195	10.362.512.079	120.370.549.130	39.386.184.598
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		59.094.410.712	79.159.442.388	347.627.235.120	296.639.818.914
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	299	496	2.066	2.189

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	4.358.771.035.654	3.694.849.918.391
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(3.421.005.856.505)	(3.086.877.156.781)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(207.394.780.342)	(185.608.983.699)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	(10.368.463.926)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nợ Nhà nước	5	(421.113.147.008)	(292.487.185.166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.081.978.627.084	3.376.008.894.407
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1.819.895.990.615)	(3.623.876.675.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	571.339.888.268	(128.359.652.185)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(203.057.932.799)	(191.940.487.863)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	190.487.430.587	6.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.429.927.095.804)	(8.009.590.910.174)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.281.665.202.153	6.400.298.648.560
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(384.395.429.630)	(462.337.616.926)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.688.028.700	29.545.100.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	416.276.357.364	449.539.384.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.098.263.439.429)	(1.784.479.063.880)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.916.524.368.000	1.167.640.540.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(109.467.979.050)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	135.315.555.556
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(135.315.555.556)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(155.052.636.000)	(172.108.002.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.652.003.752.950	995.532.538.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	125.080.201.789	(917.306.178.065)
Tiền tồn đầu kỳ	60	561.484.924.260	1.478.791.102.325
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60)	70	686.565.126.049	561.484.924.260

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 02 năm 2012
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Vương Huỳnh

Phùng Tuấn Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 03 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Ngày 28 tháng 06 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “PVI”), sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 08 năm 2011.

Các công ty thành viên và công ty liên kết

Công ty sở hữu 100% vốn của 2 công ty con, thông tin chi tiết như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	1.500.000.000.000	100%
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh tái bảo hiểm	460.000.000.000	100%

Công ty hiện có 7 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (PV2)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt
- Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng Mới (tiền thân là Công ty Cổ phần Truyền thông Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - PVI Media)
- Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa (PVST)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí (PVI Services)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (PVH)

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Sau khi tái cấu trúc theo mô hình công ty mẹ, công ty con, tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 100 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.343).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ÁP DỤNG

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hiện tại Công ty nắm giữ 100% phần vốn tại các Công ty con, vì vậy không phát sinh lợi ích của cổ đông thiểu số.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Hiện tại Công ty nắm giữ 100% phần vốn tại các Công ty con, vì vậy không phát sinh lợi ích của cổ đông thiểu số.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài không khấu hao theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó “Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ (213.785.395.213 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ghi sổ ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Đối với những chứng khoán niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối năm tài chính. Đối với những chứng khoán chưa niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên báo giá trung bình của các công ty chứng khoán sau: Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Báo Đầu tư Chứng khoán và trang web www.stocknews.vn.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã tính các khoản dự phòng dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty đó và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của các công ty này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư vào công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có các khoản lỗ theo kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm 2011 giảm 5.993.337.845 đồng (năm 2010 giảm 4.340.530.848 đồng) và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 giảm 3.470.275.408 đồng so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 (đã được thay thế bởi Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu kể từ khi bắt đầu hoạt động và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 2 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, từ năm 2011, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thông thường là 25%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, trích lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng; trích Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007, Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 (đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009), theo đó:

Dự phòng phí: Dự phòng phí được trích lập theo phương pháp 1/24. Năm 2010, dự phòng phí được trích lập theo phương pháp tỷ lệ, việc áp dụng phương pháp 1/24 làm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tăng khoảng 100 tỷ đồng so với áp dụng phương pháp tỷ lệ.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo từ khách hàng, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo. Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên thống kê dữ liệu quá khứ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã phát sinh trách nhiệm và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.535.213.278	2.427.245.759
Tiền gửi ngân hàng	269.564.764.371	199.047.478.501
Tiền đang chuyển	1.465.148.400	10.200.000
Tương đương tiền	414.000.000.000	360.000.000.000
Tổng các khoản tương đương tiền	686.565.126.049	561.484.924.260

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	135.590.622.326	117.552.583.807
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	98.504.742.326	65.893.133.807
<i>Cổ phiếu OTC</i>	37.085.880.000	51.659.450.000
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	278.826.000.000	463.402.200.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	2.478.000.000.000	1.760.000.000.000
Ủy thác đầu tư ngắn hạn	100.000.000.000	50.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư ngắn hạn	1.249.828.183.818	814.492.167.100
<i>Hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết</i>	339.828.183.818	814.492.167.100
<i>Hợp tác đầu tư ngắn hạn khác</i>	910.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	50.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(109.561.242.847)	(32.832.784.213)
Tổng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.182.683.563.297	3.172.614.166.694

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	245.238.501.137	231.734.842.097
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	115.612.810.391	67.761.307.870
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	282.059.831.517	170.813.877.187
Phải thu về hoạt động tài chính	388.409.380.959	259.111.468.023
Các khoản phải thu khác của khách hàng	2.838.307.179	2.329.647.363
Tổng các khoản phải thu khách hàng	1.034.158.831.183	731.751.142.540
Dự phòng phải thu khó đòi	(45.672.081.458)	(22.204.991.497)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tổng Công ty đầu tư xây dựng và thương mại Việt Nam (Contrexim)	63.209.770.122	63.209.770.122
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	-	23.936.859.000
Khác	4.349.950.405	5.444.302.735
Tổng các khoản trả trước cho người bán	67.559.720.527	92.590.931.857

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm gốc	26.786.968.842	33.058.220.596
Khác	28.987.569.558	27.679.620.565
Tổng các khoản phải thu khác	55.774.538.400	60.737.841.161

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<i>Đơn vị: VND</i>				
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	28.559.715.265	52.233.255.340	31.427.344.132	112.220.314.737
Tăng trong kỳ	-	7.576.048.827	8.364.212.909	15.940.261.736
- Mua sắm mới	-	7.576.048.827	8.364.212.909	15.940.261.736
Giảm trong kỳ	-	2.581.115.656	1.723.490.503	4.304.606.159
- Thanh lý	-	2.556.955.937	1.633.734.182	4.190.690.119
- Khác	-	24.159.719	89.756.321	113.916.040
Tại ngày 31/12/2011	28.559.715.265	57.228.188.511	38.068.066.538	123.855.970.314
KHẤU HAO				
Tại ngày 01/01/2011	10.036.041.820	38.156.360.390	17.980.706.187	66.173.108.397
Tăng trong kỳ	1.269.533.258	8.686.687.547	4.948.264.560	14.904.485.365
- Trích KH trong kỳ	1.269.533.258	8.686.687.547	4.948.264.560	14.904.485.365
Giảm trong kỳ	-	2.896.210.085	1.866.512.386	4.762.722.471
- Thanh lý	-	2.896.210.085	1.866.512.386	4.762.722.471
- Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	11.305.575.078	43.946.837.852	21.062.458.361	76.314.871.291
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	17.254.140.187	13.281.350.659	17.005.608.177	47.541.099.023
Tại ngày 31/12/2010	18.523.673.445	14.076.894.950	13.446.637.945	46.047.206.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	19.390.811.482	32.944.967.029	52.335.778.511
Tăng trong kỳ	9.182.500.000	7.354.899.900	16.537.399.900
- Mua sắm mới	9.182.500.000	7.354.899.900	16.537.399.900
Giảm trong kỳ	-	12.352.852.989	12.352.852.989
- Khác	-	12.352.852.989	12.352.852.989
Tại ngày 31/12/2011	28.573.311.482	27.947.013.940	56.520.325.422
KHẤU HAO			
Tại ngày 01/01/2011	9.007.767.360	-	9.007.767.360
Tăng trong kỳ	6.250.132.790	-	6.250.132.790
- Trích KH trong kỳ	6.250.132.790	-	6.250.132.790
Tại ngày 31/12/2011	15.257.900.150	-	15.257.900.150
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	13.315.411.332	27.947.013.940	41.262.425.272
Tại ngày 31/12/2010	10.383.044.122	32.944.967.029	43.328.011.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Số lượng	Giá trị vốn góp tại	Giá trị vốn góp tại
		VND			31/12/2011	31/12/2010
					VND	VND
Công ty CP Đầu tư PV2	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính	373.500.000.000	44,88%	16.761.000	162.433.335.115	141.919.200.000
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Năng Lượng Mới	Truyền thông	76.120.000.000	74,39%	5.662.200	46.912.303.800	51.057.034.200
Công ty CP Du lịch Dầu khí Sapa	Du lịch	100.000.000.000	41,52%	4.151.796	45.894.557.965	46.139.960.000
Công ty CP Dịch vụ bảo hiểm Dầu khí	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ xe ô tô	32.400.000.000	30,86%	1.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	Quản lý quỹ đầu tư	100.000.000.000	24,00%	2.400.000	24.000.000.000	-
Công ty CP Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	Quản lý bệnh viện	50.000.000.000	50,00%	2.500.000	25.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	Kinh doanh bất động sản	300.000.000.000	34,00%	10.200.000	102.000.000.000	-
Giá trị gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết					416.240.196.880	249.116.194.200
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết					4.767.360.791	-
Tổng các khoản đầu tư vào công ty liên kết					421.007.557.671	249.116.194.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào các doanh nghiệp khác (*)	453.509.599.026	429.532.866.466
Trái phiếu	458.000.000.000	433.000.000.000
Ủy thác đầu tư dài hạn (**)	233.582.300.000	233.582.300.000
Tổng các khoản đầu tư dài hạn khác	1.145.091.899.026	1.096.115.166.466
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(122.453.872.282)	(35.456.353.002)

(*) Góp vốn cổ phần vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

(**) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa chờ phân bổ (*)	133.615.872.007	160.339.046.409
Khác (CCDC, thiết bị quản lý, sửa chữa văn phòng, thuê văn phòng, quảng cáo ...)	1.729.563.479	3.742.864.317
Tổng các khoản chi phí trả trước dài hạn	135.345.435.486	164.081.910.726

(*) Ngày 20/10/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty đã áp dụng Thông tư này để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm 31/12/2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009. Chi phí được phân bổ mỗi năm là 26.723.174.402 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	146.959.350.050	134.716.031.674
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	19.086.945.135	44.482.745.737
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	40.791.367.596	42.491.344.602
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	614.506.058.454	390.451.777.974
Các khoản phải trả khác cho người bán	124.194.154.870	52.471.309.617
Tổng các khoản phải trả cho người bán	945.537.876.105	664.613.209.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp tại 01/01/2011	Phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp tại 31/12/2011
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	19.173.956.209	446.641.692.017	421.808.809.683	44.006.838.543
1. Thuế GTGT hàng hoá, dịch vụ	3.503.611.337	299.299.125.351	300.353.305.172	2.449.431.516
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.362.512.053	120.370.549.131	97.097.956.990	33.635.104.194
3. Tiền thuê đất và thuế nhà đất	-	341.443.000	341.443.000	-
4. Thuế môn bài	-	44.500.000	44.500.000	-
5. Các loại thuế khác	5.307.832.819	26.586.074.535	23.971.604.521	7.922.302.833
II- Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	19.173.956.209	446.641.692.017	421.808.809.683	44.006.838.543

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Là các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tại các công ty con có hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

	01/01/2011	Trích bổ sung trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	31/12/2011
Dự phòng phí	856.099.323.880	15.855.839.647	-	871.955.163.527
Dự phòng bồi thường	263.105.850.886	174.709.933.176	-	437.815.784.062
Dự phòng dao động lớn	68.031.708.614	62.786.107.563	57.017.903.718	73.799.912.459
	1.187.236.883.380	253.351.880.386	57.017.903.718	1.383.570.860.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	840.000.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	142.415.165.558	43.114.680.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	50.021.250.002	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	45.227.388.888	-
Khác	23.021.918.912	36.809.444.315
Tổng các khoản phải trả, phải nộp khác	260.685.723.360	919.924.124.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THUỘC NGUỒN VỐN

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	1.597.103.640.000	1.622.092.724.471	196.074.351.979	179.564.189.409	36.870.953.284	3.631.705.859.143
1. Lợi nhuận trong kỳ	-	-	347.627.235.120	-	-	347.627.235.120
2. Vốn góp	532.367.880.000	1.384.156.488.000	-	-	-	1.916.524.368.000
3. Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	(14.414.736.989)	(352.368.634)	14.767.105.623	-
4. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(38.575.793.305)	-	-	(38.575.793.305)
5. Chi cổ tức cho cổ đông	-	-	(236.662.566.000)	-	-	(236.662.566.000)
6. Chi trả từ các quỹ (*)	-	(31.477.434.273)	-	-	-	(31.477.434.273)
Số dư tại ngày 31/12/2011	2.129.471.520.000	2.974.771.778.198	254.048.490.805	179.211.820.775	51.638.058.907	5.589.141.668.685

(*) Chi phí phát hành thêm cổ phiếu.

Chi tiết vốn điều lệ:

	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	39,05%	831.497.400.000	52,06%
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (thuộc Tập đoàn Talanx)	532.367.880.000	25,00%	-	0,00%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	220.925.000.000	10,37%	202.075.000.000	12,65%
Cổ đông khác	544.681.240.000	25,58%	563.531.240.000	35,28%
	2.129.471.520.000	100,00%	1.597.103.640.000	100,00%

-

-

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2011

đến ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***MẪU SỐ B09-DN/HN****20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	750.143.809.944	662.130.083.313	4.241.055.565.014	3.512.186.405.060
Thu phí nhận tái bảo hiểm	100.671.489.568	40.803.099.947	458.471.062.388	316.391.210.913
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	29.013.912.063	42.601.118.257	187.836.205.283	152.319.572.289
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.846.532.734	781.235.742	11.187.855.661	4.357.216.547
	881.675.744.309	746.315.537.259	4.898.550.688.346	3.985.254.404.809

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Hoàn phí bảo hiểm	52.328.246.566	50.603.002.298	128.767.980.951	80.237.240.794
Tăng/ (Giảm) dự phòng phí bảo hiểm	(101.379.564.173)	(11.864.840.894)	15.855.839.647	233.298.490.748
Các khoản giảm trừ khác	603.121.797	837.170.568	2.783.802.027	2.087.677.381
	(48.448.195.810)	39.575.331.972	147.407.622.625	315.623.408.923

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2011

đến ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***MẪU SỐ B09-DN/HN****22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ**

	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	401.556.591.212	356.207.453.507	2.477.918.984.337	2.011.362.687.257
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	309.631.093.825	434.097.900.920	934.811.139.762	1.150.555.967.327
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	32.354.693.594	27.149.077.515	118.036.642.103	110.208.484.758
Các khoản giảm trừ:	(110.527.239.309)	(288.957.820.324)	(342.315.241.185)	(653.730.168.309)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(109.867.220.383)	(288.231.463.779)	(335.807.220.583)	(651.339.332.581)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	-	(508.998.000)	(39.160.600)	(1.524.064.500)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(660.018.926)	(217.358.545)	(6.468.860.002)	(866.771.228)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(28.902.864.471)	(20.000.000.000)	(57.017.903.718)	(49.115.488.087)
Tăng dự phòng bồi thường	42.539.297.132	(18.043.315.812)	174.709.933.176	61.206.333.331
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	11.908.369.701	8.883.681.824	62.786.107.563	52.109.330.638
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	57.071.874.172	36.352.707.006	218.012.645.355	159.904.414.071
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	17.323.314.322	17.363.975.165	63.124.414.340	59.780.723.655
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	21.807.113.753	10.828.208.123	113.646.864.835	57.631.684.727
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	17.941.446.097	8.160.523.718	41.241.366.180	42.492.005.689
	715.631.815.856	535.689.684.636	3.586.942.307.393	2.842.501.560.986

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2011

đến ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***MẪU SỐ B09-DN/HN****23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	126.407.095.076	57.811.685.788	363.039.929.189	210.995.874.068
Lãi đầu tư trái phiếu	16.572.793.759	12.135.932.433	62.445.380.516	26.483.292.588
Lãi kinh doanh cổ phiếu	3.010.580.401	9.453.393.031	5.505.863.959	31.042.308.023
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	7.554.847.222	16.607.520.468	25.777.069.443	86.888.261.379
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.256.131.511	8.680.567.739	20.588.452.937	20.032.134.434
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.529.578.612	(2.967.154.150)	29.644.907.691	12.976.871.776
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh Repo	13.138.557.267	18.228.583.919	55.739.065.227	51.478.771.195
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	190.374.703.314	-	190.374.703.314	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	41.045.585.400	52.994.579.589	96.627.584.833	167.372.741.429
	401.889.872.562	172.945.108.817	849.742.957.109	607.270.254.892

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	112.533.304	23.127.517.772	1.928.890.465	24.324.942.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.770.215.406	(237.620.575)	53.462.700.692	43.291.301.459
Chi phí trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	111.175.370.878	(8.664.537.072)	180.703.755.753	40.431.088.625
Chi phí hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	176.800.000.000	-	176.800.000.000	-
Chi phí tài chính khác	38.503.349.185	52.513.427.703	167.283.371.061	201.328.482.257
	333.361.468.773	66.738.787.828	580.178.717.971	309.375.815.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	92.729.514.907	89.521.954.467	467.997.784.250	336.026.003.512
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(7.735.348.409)	(7.313.193.239)	(36.409.604.844)	(21.837.068.443)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.318.359.553)	(7.313.193.239)	(25.355.813.727)	(20.032.134.434)
- Lãi công trái giáo dục	-	-	-	(1.804.934.009)
- Hoàn dự phòng vào công ty liên kết (Hợp nhất) (*)	(3.416.988.856)	-	(11.053.791.117)	-
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	49.546.250.282	691.335.403	49.894.017.115	900.541.712
- Thù lao Hội đồng quản trị	65.000.000	108.000.000	167.000.000	252.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	64.988.875	52.668.203	250.755.708	117.874.512
- Thuế nộp bổ sung theo BB kiểm tra thuế	542.132.328	530.667.200	542.132.328	530.667.200
- Chi phí giao dịch vượt quá 10% mức chi phí không chế	48.874.129.079	-	48.874.129.079	-
- Chi phí không được khấu trừ khác	-	-	60.000.000	-
Thu nhập chịu thuế	134.540.416.780	82.900.096.631	481.482.196.521	315.089.476.781
Thuế suất (**)	25,0%	12,5%	25,0%	12,5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.635.104.195	10.362.512.079	120.370.549.130	39.386.184.598

(*) Đây là các khoản lãi/lỗ trong Công ty liên kết phát sinh khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các nghiệp vụ này làm phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, tuy nhiên số phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không trọng yếu nên Công ty không ghi nhận.

(**) Như được trình bày tại Thuyết minh số 4, năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Từ năm 2011, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thông thường là 25%.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	59.094.410.712	79.159.442.388	347.627.235.120	296.639.818.914
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu	197.669.544	159.451.781	168.226.651	135.497.866
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	299	496	2.066	2.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có một số các cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng mua văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội với tổng trị giá tạm tính là 54.954.000 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt 40% giá trị hợp đồng.
- Hợp đồng cam kết mua 15 căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà- Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt 60% giá trị hợp đồng.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	686.565.126.049	561.484.924.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.044.261.288.125	770.283.992.204
Đầu tư ngắn hạn	4.182.683.563.297	3.172.614.166.694
Đầu tư dài hạn	1.024.231.762.239	1.072.088.194.160
Tài sản tài chính khác	45.286.817.460	21.056.918.596
Tổng cộng	6.983.028.557.170	5.597.528.195.914
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.206.236.599.465	1.584.537.333.919
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	440.474.050.057	331.171.922.750
Công nợ tài chính khác	31.306.632	-
Tổng cộng	1.646.741.956.154	1.915.709.256.669

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản (Trương đương VND)		Công nợ (Trương đương VND)	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
Đô la Mỹ (USD)	663.776.952.864	328.984.432.792	681.904.807.877	339.633.125.519
Euro (EUR)	9.490.110.642	3.750.915.934	1.841.977.998	11.931.102.091
Bảng Anh (GBP)	992.249.512	1.043.223.447	793.184.608	207.166.470
Yên Nhật (JPY)	102.591.729	30.308.713	378.725.612	-
Đô la Singapore (SGD)	-	11.317.006	-	-
Ringít Malaysia (MYR)	7.635.580.729	-	4.728.744.382	-
Won Hàn Quốc (KRW)	12.246.372.662	-	320.979.282	-
Rúp Nga (RUP)	-	-	3.464.093.916	-
Đô la Úc (AUD)	887.800	-	84.944.243	-
Nhân dân tệ (CNY)	26.114.626	-	12.223.429	-

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách cẩn trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6, và số 13.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi to tín dụng (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Dưới 1 năm		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.206.236.599.465	1.584.537.333.919
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	440.474.050.057	331.171.922.750
Công nợ tài chính khác	31.306.632	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Dưới 1 năm		
Tiền và các khoản tương đương tiền	686.565.126.049	561.484.924.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.044.261.288.125	770.283.992.204
Đầu tư ngắn hạn	4.182.683.563.297	3.172.614.166.694
Đầu tư dài hạn	93.600.000.000	850.139.848.576
Tài sản tài chính khác	42.495.137.020	18.144.967.605
Từ 1- 5 năm		
Đầu tư dài hạn	562.943.304.137	221.948.345.586
Tài sản tài chính khác	2.791.680.440	2.911.950.991
Trên 5 năm		
Đầu tư dài hạn	367.688.458.102	-
Tổng cộng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	686.565.126.049	561.484.924.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.044.261.288.125	770.283.992.204
Đầu tư ngắn hạn	4.182.683.563.297	3.172.614.166.694
Đầu tư dài hạn	1.024.231.762.239	1.072.088.194.162
Tài sản tài chính khác	45.286.817.460	21.056.918.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. SỔ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	43.114.680.000	92.388.600.000
Tiền nhận Ủy thác quản lý vốn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
- Nhận tiền ủy thác quản lý vốn	840.000.000.000	1.615.000.000.000
- Trả tiền ủy thác quản lý vốn	840.000.000.000	1.615.000.000.000
- Chi phí lãi ủy thác quản lý vốn	109.713.333.335	187.905.146.110
Chi phí quản lý		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.247.460.582	847.386.828
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	2.782.080.000	2.608.200.000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	440.871.626	-
Ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2		
- Ủy thác quản lý vốn	150.000.000.000	50.000.000.000
- Thu tiền ủy thác quản lý vốn	125.000.000.000	-
Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	23.482.624.998	20.086.335.754
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	21.250.002	-
Chuyển nhượng bất động sản đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt		
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	190.374.703.314	-
- Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	176.800.000.000	-
Doanh thu từ việc cho thuê văn phòng		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	1.133.914.350	734.797.350
Nhận chuyển nhượng cổ phần		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	-	26.000.000.000
Chuyển nhượng cổ phần		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	-	66.000.000.000
Chi phí dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng Lượng Mới (PVI Media)	4.415.120.989	3.128.586.626
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	-	2.231.589.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	162.433.335.115	141.919.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	102.000.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Năng Lượng Mới	46.912.303.800	51.057.034.200
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	45.894.557.965	46.139.960.000
Công ty Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	25.000.000.000	-
Ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	75.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	50.021.250.002	-
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	24.305.531.826	3.500.337.500
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	142.415.165.558	43.114.680.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	45.227.388.888	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con được hưởng trong năm là 7.429.154.334 đồng (năm 2010 là 5.717.846.486 đồng).

30. BỘ PHẬN KINH DOANH

Công ty mới thực hiện tái cấu trúc, hoạt động chủ yếu vẫn là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm, hoạt động đầu tư là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Công ty

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Đây là kỳ kế toán đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất nên không có số liệu so sánh. Tuy nhiên, Công ty vẫn trình bày số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (tên gọi trước của Công ty) cho mục đích tham khảo.

Công ty áp dụng Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2001 về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm trong việc lập báo cáo tài chính năm 2010. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2011, Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc áp dụng Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Do thay đổi nêu trên, số liệu tham khảo đã được phân loại và trình bày lại một cách tương đối theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 02 năm 2012

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng